

Bản án số: 25/2024/DS-ST

Ngày: 22-8-2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Minh.

2. Ông Trương Quang Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

- Ông Võ Văn Đ, sinh năm: 1979.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

(Ông T có mặt; ông Đ và bà L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Ngày 31/5/2021, vợ chồng ông Võ Văn Đ và bà Nguyễn Thị L có hỏi vay của ông số tiền 65.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, thời gian vay là 12 tháng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Ông Đ, bà L thỏa thuận trả lãi hàng tháng nhưng ông Đ và bà L không thực hiện, bà L là người ký tên biên nhận vay tiền. Đến nay đã quá hạn trả nợ nhưng ông Đ, bà L không trả nợ cho ông.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải liên đới trả cho ông số tiền gốc 65.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 31/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 33 tháng 19 ngày (65.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 33 tháng 19 ngày = 36.290.000 đồng) thành tiền là 36.290.000 đồng (đã làm tròn).

Như vậy, ông Đ và bà L phải liên đới trả cho ông tổng số tiền 101.290.000 đồng (65.000.000 đồng tiền gốc + 36.290.000 đồng tiền lãi suất = 101.290.000 đồng).

Bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị L vắng mặt nên không có văn bản trình bày.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành hòa giải được.

Đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng theo quy định; Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Ông Đặng Văn T yêu cầu ông Võ Văn Đ và bà Nguyễn Thị L phải liên đới trả cho ông số tiền gốc 65.000.000 đồng và lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 31/5/2021 đến khi giải quyết xong vụ án là có cơ sở chấp nhận, bởi vì: Căn cứ vào “biên nhận vay tiền ngày 20/4/2021 âm lịch” có chữ ký của bà L thể hiện bà L có vay của ông T số tiền là 65.000.000 đồng. Ông Đ, bà L là vợ chồng hợp pháp và bà L vay tiền của ông T về phục vụ kinh tế gia đình. Do đó, buộc ông Đ, bà L phải liên đới trả cho ông T số tiền gốc 65.000.000 đồng và lãi suất phát sinh là phù hợp với quy định các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị L có địa chỉ tại ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Ông Đ, bà L được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến, Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Đ, bà L nhưng ông Đ và bà L vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Ông T yêu cầu ông Đ, bà L phải liên đới trả số tiền vay là 65.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng, ông T cung cấp giấy biên nhận vay tiền có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị L (bên vay).

[3]. Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành sao gửi chứng cứ do **Đặng Văn T** cung cấp cho ông **Đ**, bà **L** tiếp cận chứng cứ theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Tòa án tiến hành thông báo kết quả phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông **Đ** và bà **L** biết. Tuy nhiên, ông **Đ** và bà **L** không phản đối với chứng cứ do ông **T** cung cấp và ông **Đ**, bà **L** cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc không vay tiền ông **T**. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật.

Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”.

Như vậy, việc ông **T** cho bà **L** vay tiền là có thật. Nay ông **T** yêu cầu bà **L** phải trả số tiền 65.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự thì “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

[3.2] Ông **T** yêu cầu ông **Đ**, bà **L** phải trả lãi đối với số tiền vay, thời hạn tính lãi kể từ ngày ký biên nhận mượn tiền đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 1,66%/tháng, thành tiền là 36.290.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm (1,66%/tháng) của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.....*”.

[3.3]. Theo quy định tại Điều 17 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của luật này*”.

Theo biên bản xác minh thì ông **Đ**, bà **L** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **V**, hiện nay ông **Đ** và bà **L** vẫn còn quan hệ là vợ chồng.

Ông **Đ** vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành điều tra thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ cho ông **Đ**, ông **Đ** đã tự từ bỏ quyền tranh tụng tại toà để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Do đó, ông **Đ** phải có nghĩa vụ liên đới với bà **L** trả tiền cho ông **T**.

[3.4] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng là có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu của ông **T** được chấp nhận nên ông **Đ** và bà **L** phải liên đới chịu 5% tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông **T**.

Ông **T** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông **T**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
Căn cứ vào các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Văn T** đối với ông **Võ Văn Đ**, bà **Nguyễn Thị L** về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Ông **Võ Văn Đ**, bà **Nguyễn Thị L** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Đặng Văn T** tổng số tiền 101.290.000 đồng (65.000.000 đồng tiền gốc + 36.290.000 đồng tiền lãi suất = 101.290.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông **Võ Văn Đ**, bà **Nguyễn Thị L** phải liên đới chịu 5.064.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Đặng Văn T** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông **T** 2.350.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001423 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện/tỉnh; (**Đã ký**)
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Dũng